

漢語拼音八講

EIGHT LESSONS IN HANYU PINYIN

芝北中文學校 趙怡德 編

Yeedeh C. Loh

Chicago North Chinese School

2002

全美中文學校聯合總會 教
www.ncacsls.org



育研究發展委員會 提供

漢語拼音 介紹

Hànyǔ Pīnyīn Introduction

1. *Hànyǔ* (漢語) is the Beijing dialect, also called Mandarin, or *Pǔtōng huà* (普通話).

2. A syllable in Chinese is usually composed of an *initial*, a *final* and a *tone mark*.

An ***initial*** (***consonant***) is always at the beginning of a syllable, it cannot exist by itself.

A ***final*** (***vowel***) is always at the end of a syllable, most can also stand by itself.

A ***tone mark*** is always on the **first letter of the final's main vowel**.

3. There are *four basic tones* in Hanyu. First, second, third, fourth, plus a neutral tone.

The First tone (-) is high and level. It's near the top of your comfortable voice range.

**On the top of your comfortable voice and say, "*ah...*"

The Second tone (/) starts around the middle of your voice range and rises straight toward the level of the first tone. Do not let it sag.

**To show your unbelievable surprise and say, "*What?*"

The Third Tone (V) begins near the bottom of your comfortable voice range, proceeds to reach the bottom, then turns upward to end above the middle.

Thinking of this rise at the end, many students make the mistake of not reaching the very bottom of their range at the beginning. You must ***think low*** in pronouncing the third tone.

**Waiting for an answer and say, "*Well?*"

The Fourth Tone (\) begins at the top of your comfortable range (same as the First Tone), then drop quickly to the bottom.

**Telling somebody off and say, "*No!*"

The Neutral Tone (shown by the absence of a tone mark) is unstressed and takes a feeble tone in the middle of your voice range.

**Compare your intonation with the second part of "*many*".

***Third Tone Sandhi (tone mark remains the same)

- When a third-tone syllable is followed by another third tone syllable, the first of the two changes to a second tone, however, the tone mark remains the same.
- When a third-tone syllable is followed by two or more third-tone syllables, the third tone sandhi rule can telescope upon itself and change some or all **but the final syllable** to second tone, and the tone-graphs remain the same.

***Half Third Tone (tone mark remains the same)

- The Half third tone is a variant of the third tone. It begins as the regular third tone does, but, having reached its low point; it remains at that level without rising again.
- A third-tone syllable is pronounced in the half third tone when it is immediately followed by any tones other than third.

漢語拼音 第一單元

Hànyǔ Pīnyīn Unit 1

Initials :	b- p- m- f- d- t- n- l-	Finals :	a o e -i -u -ü
	ㄅ ㄆ ㄇ ㄈ ㄉ ㄊ ㄋ ㄌ		ㄚ ㄛ ㄜ ㄝ ㄨ ㄩ

As a word by itself : **yi wu yu** (omit 2 dots)
 - ㄩ ㄩ

1. Read aloud the following syllables and differentiate the initials in each of the following pairs :

bā - pā	má - fá	dǎ - tǎ	nà - là
bǒ - pǒ	mó - fó		
bù - pù	mù - fù	dú - tú	nǚ - lǚ
bǐ - pǐ	dì - tì	nǐ - lǐ	mí - yí
nū - lū	yì - wù - yù		

2. Read aloud the following syllables, paying attention to tones :

bà - bā	là - lā	má - mǎ		
pó - pò	mō - mò			
dé - dè	tè - tè			
dí - dǐ	mǐ - mí	tí - tǐ	bì - bí	
nǚ - nù	lǚ - lū	fú - fū	bù - bú	wú - wǔ
yī - yì	yú - yǔ			

3. Syllabic Pronunciation in Sequences :

- | | |
|-----------------------------------|-------------------------------|
| 1) bàba 爸爸 father | 13) dàpī 大批 a large number of |
| 2) māma 媽媽 mother | 14) dàdì 大地 the earth |
| 3) fùmǔ 父母 parents | 15) mùdì 目的 purpose, aim |
| 4) fūfù 夫婦 couple, husband & wife | 16) mǎyǐ 螞蟻 ants |
| 5) bómǔ 伯姆 aunt | 17) tèdì 特地 especially |
| 6) wǒde 我的 mine | 18) dìtú 地圖 map |
| 7) nǐde 你的 yours | 19) pífū 皮膚 skin |
| 8) tāde 他的 his/hers | 20) nǔlì 努力 work hard |
| 9) yīfú 衣服 clothes | 21) fǎlǜ 法律 law |
| 10) dìlǐ 地理 geography | 22) míyǔ 謎語 riddle |
| 11) dìbā 第八 the eighth | 23) fùnǚ 婦女 women |
| 12) dàyī 大衣 overcoat | 24) wǔnǚ 舞女 dancing girls |

4. How do you write *i*, *u*, *ü* when they form a syllable alone?

i → _____ u → _____ ü → _____

漢語拼音 第一單元 練習

Hànyǔ Pīnyīn Unit 1 Practice

Initials :	b- p- m- f- d- t- n- l-	Finals :	a o e -i -u -ü
	ㄅ ㄆ ㄇ ㄈ ㄉ ㄊ ㄋ ㄌ		ㄚ ㄛ ㄜ ㄝ ㄨ ㄩ
as a word by itself :	yi wu yu (omit 2 dots)		
	- ㄨ ㄩ		

1. CIRCLE THE CORRECT PĪNYĪN :

- | | |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1) 把 bā bá bǎ bà pā pá pǎ pà | 11) 你 né ní nēe nó ně nǐ nēe nǒ |
| 2) 婆 bá bó bé bú pá pó pé pú | 12) 撲 bā bō bē bū pā pō pē pū |
| 3) 樂 nà nò nè nì là lò lè lì | 13) 路 là lò lè lì lù lǔ lòu lòu |
| 4) 底 dēe dēi dǐ dě tēe tēi tǐ tē | 14) 五 ú ŭ wú wǔ ũ ū yú yǔ |
| 5) 督 dō dōo dū dū tō tōo tū tū | 15) 梯 dā dē dī dō tā tē tī tēe |
| 6) 吳 ú ŭ óo ǒo wú wǔ wóo wǒo | 16) 比 bēe bǎ bǒ bě bǐ bǔ bǔ bēi |
| 7) 女 nǔ něu niǔ nyǔ lǔ lǔ liǔ lyǔ | 17) 普 pǎ pǒ pě pǐ pǔ pǔ pǒu puǒ |
| 8) 大 dà dò dè dù tà tò tè tù | 18) 木 mà mò mè mì mù mù mǒu muò |
| 9) 爐 lá ló lé lú lí lóo lúu léu | 19) 拿 ná nó né ní nú nǔ náí nóe |
| 10) 魚 ŭ ũ wú wǔ yú yǔ yíu yǐu | 20) 綠 là lò lè lì lù lǔ liù lyù |

2. WRITE THE FOLLOWING WORDS IN PINYI :

- | | |
|---------------|----------------|
| 1) 我 _____ | 2) 你 _____ |
| 3) 他 _____ | 4) 馬路 _____ |
| 5) 語法 _____ | 6) 大魚 _____ |
| 7) 綠衣服 _____ | 8) 讀書 _____ |
| 9) 他的爸爸 _____ | 10) 我的弟弟 _____ |
| 11) 你的筆 _____ | |

漢語拼音 第二單元

Hanyu Pinyin Unit 2

Initials :	b-	p-	m-	f-	d-	t-	n-	l-	g-	k-	h-								
	ㄅ	ㄆ	ㄇ	ㄈ	ㄉ	ㄊ	ㄋ	ㄌ	ㄍ	ㄎ	ㄏ								
Finals :	a	o	e	-i	-u	-ü	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	-eng	-ong				
	ㄚ	ㄛ	ㄜ	ㄝ	ㄞ	ㄟ	ㄞ	ㄟ	ㄠ	ㄡ	ㄢ	ㄣ	ㄤ	ㄥ	ㄨㄥ				
Special case :	yi	wu	yu	weng															
	ㄩ	ㄨ	ㄩ	ㄨㄥ															

1. Read aloud the following Third-tone Sandhi :

- | | | | |
|-----------|--------------------|------------|------------------------|
| 1) yǔfǎ | 語法 grammar | 7) mǎyǐ | 螞蟻 ant |
| 2) fǔdǎo | 輔導 counselor | 8) mǔnǚ | 母女 mother and daughter |
| 3) lǐfǎ | 理髮 hair cut | 9) dǎbǎ | 打靶 shooting practice |
| 4) měihǎo | 美好 fine; beautiful | 10) hǎidǎo | 海島 island |
| 5) Běihǎi | 北海 the North Sea | 11) gǔlǎo | 古老 ancient |
| 6) bǎomǔ | 褓姆 nanny | 12) wǔdǎo | 舞蹈 dance |

2. Read aloud the disyllabic words, paying attention to the half third-tone :

- | | | | |
|-------------|---------------|-------------|----------------------|
| 1) hěn hēi | 很黑 very black | 5) hěn gān | 很乾 very dry |
| 2) hěn hóng | 很紅 very red | 6) hěn máng | 很忙 very busy |
| 3) hěn pàng | 很胖 very fat | 7) hěn kòng | 很空 has a lot of time |
| 4) bǎo le | 飽了 to be full | 8) kě lè | 可樂 Cola |

3. CONVERSATION :

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| 1) A : Ālǐ, nǐ hǎo! | 6) A : "Kàn hēibǎn", dǒng ma? |
| B : Nǐ hǎo! | B : Dǒng. |
| 2) A : Nǐ hǎo, Ālǐ! | A : Nǐ ne? |
| B : Nǐ hǎo! | B : Bù dǒng. |
| A : Mǎlì hǎo ma? | |
| B : Mǎlì hěn hǎo! | |
| 3) A : Ālǐ, nǐ hǎo! | |
| B : Nǐ hǎo! | |
| A : Nǐ bàba, māma dōu hǎo ma? | |
| B : Tāmen dōu hǎo. | |
| 4) A : Lǐ Fāng, nǐ hǎo! | |
| B : Nǐ hǎo! | |
| A : Máng ma? | |
| B : Bù máng, nǐ ne? | |
| 5) A : Nǐmen hǎo! | |
| B : Nǐ hǎo! | |
| A : Nǐmen máng ma? | |
| B : Hěn máng. | |
| A : Hànyǔ nán ma? | |
| B : Bù nán. | |

漢語拼音 第二單元 練習

Hanyu Pinin Unit 2 Practice

Initials :	b-	p-	m-	f-	d-	t-	n-	l-	g-	k-	h-				
	ㄅ	ㄆ	ㄇ	ㄈ	ㄉ	ㄊ	ㄋ	ㄌ	ㄍ	ㄎ	ㄏ				
Finals :	a	o	e	-i	-u	-ü	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	-eng	-ong
	ㄚ	ㄛ	ㄜ	ㄝ	ㄟ	ㄩ	ㄞ	ㄟ	ㄠ	ㄡ	ㄢ	ㄣ	ㄤ	ㄥ	ㄨㄥ
Special case :	yi	wu	yu	weng	(as a word by itself)										
	ㄩ	ㄨ	ㄩ	ㄨㄥ											

CIRCLE THE CORRECT PINYIN

- | | | | | | | | | | |
|-------|------|------|------|------|-------|------|------|------|------|
| 1. 滿 | mǎ | mǎi | mǎn | mǎng | 21. 內 | nèi | nào | nàn | nèn |
| 2. 陪 | péi | pái | páo | pán | 22. 更 | gòng | gèng | gàn | gàng |
| 3. 當 | dāo | dōu | dāng | dēng | 23. 台 | tán | táng | tóu | tái |
| 4. 冷 | lǎng | lěng | lǒng | lǎn | 24. 懶 | lǎo | lǎn | lǒu | lǎi |
| 5. 可 | kě | kǐ | kǒ | kǎ | 25. 包 | bēi | bāi | bāo | bān |
| 6. 杯 | bēi | biē | bēn | bōu | 26. 哥 | gē | gēn | gō | gī |
| 7. 頭 | táo | táng | tóu | tuó | 27. 很 | hǎi | hěi | hǎn | hěn |
| 8. 男 | nái | néi | náng | nán | 28. 刀 | dōu | dān | dāi | dāo |
| 9. 狗 | gǎo | gǎn | gěn | gǒu | 29. 夢 | mèng | màng | mèn | mòng |
| 10. 康 | kēng | kōng | kāng | kān | 30. 分 | fūn | fīn | fān | fēn |
| 11. 汗 | hèn | hàn | hào | hòu | 31. 慢 | mà | mài | màn | màng |
| 12. 飛 | fēi | fāng | fēng | fōng | 32. 盤 | péi | pái | páo | pán |
| 13. 樓 | léng | lóng | lén | lóu | 33. 東 | dōng | dōu | dāng | dēng |
| 14. 單 | dōu | dēi | dāi | dān | 34. 龍 | láng | léng | lóng | lán |
| 15. 朋 | péng | páng | póng | pán | 35. 開 | kēi | kāi | kān | kā |
| 16. 能 | léng | lén | néng | nén | 36. 本 | běi | běng | běn | bǒu |
| 17. 等 | dǎng | děng | dǒng | děnn | 37. 逃 | táo | táng | tóu | tuó |
| 18. 忙 | mén | máo | mái | máng | 38. 耐 | nài | nèi | nàng | nàn |
| 19. 看 | kài | kào | kòu | kàn | 39. 乾 | gāo | gān | gēn | gōu |
| 20. 胖 | pèn | pàng | pàn | pèng | 40. 翁 | wēng | wōng | wāng | wēn |

漢語拼音 第三單元

Hànyǔ Pīnyīn Unit 3

Initials :	zh-	ch-	sh-	r-	z-	c-	s-	Final :	-i (silent i)						
	ㄓ	ㄔ	ㄕ	ㄖ	ㄗ	ㄘ	ㄙ								
	zhi	chi	shi	ri	zi	ci	si	(as a word by itself)							
Review :	b-	p-	m-	f-	d-	t-	n-	l-	g-	k-	h-				
	ㄅ	ㄆ	ㄇ	ㄈ	ㄉ	ㄊ	ㄋ	ㄌ	ㄍ	ㄎ	ㄏ				
	a	o	e	-i	-u	-ü	-ai	-ei	-ao	-ou	-an	-en	-ang	-eng	-ong
	ㄚ	ㄛ	ㄜ	ㄝ	ㄨ	ㄩ	ㄞ	ㄟ	ㄠ	ㄡ	ㄢ	ㄣ	ㄤ	ㄥ	ㄨㄥ

1. Read aloud the disyllabic words; pay attention to the third tone :

- | | |
|-----------------------------|-------------------------|
| 1) shǒudū 首都 capital | 6) zhǐnán 指南 guidebook |
| 2) zhěntou 枕頭 pillow | 7) nǚshēng 女生 girls |
| 3) cài chǎng 菜場 food market | 8) zǔfù 祖父 grandfather |
| 4) fángzi 房子 house | 9) kǎoshì 考試 examine |
| 5) zhěnglǐ 整理 put in order | 10) gāngcái 剛才 just now |

2. The tone changes of “不 (bù)”

“bù” is pronounced in the 2nd tone when preceding a 4th tone syllable, e.g. bù shì → bú shì

Read aloud the following :

bù gāo	bù dī	bù chī	bù hē	bù gān	bù zāng
bù lán	bù bái	bù nán	bù tóng	bù chéng	bù cháng
bù lěng	bù hǎo	bù kěn	bù shǎo	bù dòng	bù zǒu
bú rè	bú màn	bú pàng	bú shòu	bú shì	bú zài

3. CONVERSATION :

- | | |
|-------------------------------|---------------------------------|
| 1) A : Zhāng lǎoshī, nín hǎo! | 2) A : Zhè shì shí hào lóu ma? |
| B : Nǐmen hǎo! | B : Bú shì, Zhè shì wǔ hào lóu. |
| A : Nín rènshì Mǎlì ma? | A : Nà shì shí hào lóu ma? |
| B : Rènshi. | B : Bù, nà shì bā hào lóu. |
| A : Tā shì lǎoshī ma? | A : Shí hào lóu zài nǎ lǐ ne? |
| B : Tā bú shì lǎoshī. | B : Zài bā hào lóu de hòutou. |

4. TONGUE TWISTER :

- Sì ge sì, sì ge shí, sì ge shísì, sì ge sìshí, sì ge sìshísì.
- Shí ge sì, shí ge shí, shí ge shísì, shí ge sìshí, shí ge sìshísì.
- Shísì ge sì, shísì ge shí, shísì ge shísì, shísì ge sìshí, shísì ge sìshísì.
- Sìshí ge sì, sìshí ge shí, sìshí ge shísì, sìshí ge sìshí, sìshí ge sìshísì.
- Sìshísì ge sì, sìshísì ge shí, sìshísì ge shísì, sìshísì ge sìshí, sìshísì ge sìshísì.

漢語拼音 第三單元 練習

Hanyu Pinyin Unit 3 Practice

Initials :	zh-	ch-	sh-	r-	z-	c-	s-	Final :	-i (silent i)						
	ㄓ	ㄔ	ㄕ	ㄖ	ㄗ	ㄘ	ㄙ								
	zhi	chi	shi	ri	zi	ci	si	(as a word by itself)							
Review :	b-	p-	m-	f-	d-	t-	n-	l-	g-	k-	h-				
	ㄅ	ㄆ	ㄇ	ㄈ	ㄉ	ㄊ	ㄋ	ㄌ	ㄍ	ㄎ	ㄏ				
	a	o	e	-i	-u	-ü	-ai	-ei	-ao	-ou	-an	-en	-ang	-eng	-ong
	ㄚ	ㄛ	ㄜ	ㄝ	ㄨ	ㄩ	ㄞ	ㄟ	ㄠ	ㄡ	ㄢ	ㄣ	ㄤ	ㄥ	ㄨㄥ

CIRCLE THE CORRECT PĪNYĪN :

- | | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. 在 | sài | zài | jài | cài | 21. 肉 | ròe | ròw | ròu | rùo |
| 2. 上 | sàng | shàng | chàng | zàng | 22. 蛇 | shé | shúh | shíh | shéh |
| 3. 中 | jōng | zōng | chōng | zhōng | 23. 次 | tszì | zì | tsè | cì |
| 4. 場 | chǎng | shǎng | zhǎng | cǎng | 24. 然 | rán | ráng | réng | róng |
| 5. 少 | sǎo | shǎo | cǎo | chǎo | 25. 從 | cóng | cáng | zóng | záng |
| 6. 是 | shì | shrì | zì | sì | 26. 吵 | tsǎo | chǎo | cǎo | zǎo |
| 7. 走 | cǒu | zǒu | cǒe | zǒe | 27. 雜 | zá | cá | dsá | tzá |
| 8. 菜 | zài | sài | cài | chài | 28. 讓 | ròng | ràng | rèng | rùng |
| 9. 直 | chí | jíh | zhé | zhí | 29. 子 | dzě | dzǐ | zǐ | zě |
| 10. 蟲 | cóng | jóng | chóng | zhóng | 30. 容 | róng | ráng | réng | rúng |
| 11. 生 | sēn | sēng | shēn | shēng | 31. 張 | chāng | zhāng | chāng | jāng |
| 12. 草 | tsǎo | sǎo | cǎo | qǎo | 32. 慘 | cǎn | qǎn | tsǎn | xǎn |
| 13. 誰 | shéi | suí | shwáy | shéy | 33. 陳 | chéng | chén | chún | chín |
| 14. 找 | zǎo | chǎo | zhǎo | jǎo | 34. 宗 | dsēng | dsōne | dsōng | zōng |
| 15. 麟 | cāng | zāng | dsāng | dzāng | 35. 認 | rùn | rèn | ràn | rìn |
| 16. 傘 | sǎn | sǎng | sěn | sǎo | 36. 思 | sīh | sī | sūh | szē |
| 17. 熱 | rùh | rè | rì | rò | 37. 站 | jàn | qàn | zhàn | zàn |
| 18. 真 | chēn | jēn | zhēn | zūn | 38. 冊 | cè | tsè | chùh | tsèh |
| 19. 送 | sòng | sèng | sònge | sàng | 39. 成 | chén | chéng | chóng | cháng |
| 20. 早 | dzǎo | dsǎo | sǎo | zǎo | 40. 增 | zēng | zōng | zhēng | zhōng |

漢語拼音 第四單元 練習

Hànyǔ Pīnyīn Unit 4 REVIEW PRACTICE

Write the English meaning of following words :

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| 1. wǎnshàng _____ | 22. gāngcái _____ |
| 2. dāochā _____ | 23. rènshì _____ |
| 3. yǐzi _____ | 24. lǐbài sì _____ |
| 4. shéme _____ | 25. méi wèntí _____ |
| 5. shūfú _____ | 26. zǎochén _____ |
| 6. sùshè _____ | 27. kāishǐ _____ |
| 7. bízi _____ | 28. zhùyì _____ |
| 8. ránhòu _____ | 29. cǎodì _____ |
| 9. lüchá _____ | 30. zuǐba _____ |
| 10. zázhi _____ | 31. zhǎo bú dào _____ |
| 11. píbāo _____ | 32. zhènglǐ _____ |
| 12. bēizi _____ | 33. wàng le _____ |
| 13. bù zhīdào _____ | 34. bàozhǐ _____ |
| 14. zhèngzhì _____ | 35. líkāi _____ |
| 15. chábēi _____ | 36. lìkè _____ |
| 16. bùdǒng _____ | 37. chídào _____ |
| 17. gùshì _____ | 38. lóushàng _____ |
| 18. róngyì _____ | 39. zāogāo _____ |
| 19. rè'nào _____ | 40. zhāodài _____ |
| 20. pútáo zhī _____ | 41. hē kělè _____ |
| 21. cā zhuōzi _____ | 42. kěyǐ _____ |

漢語拼音 第五單元

Hanyu Pinyin Unit 5 -- Introducing Compound Finals

Initials :	j-	q-	x-	y-*	Compound Finals :	-ia	-ie	-iao	-iu	-ü
	ㄐ	ㄑ	ㄒ	ㄩ		—	—	—	—	ㄩ
						ㄚ	ㄝ	ㄠ	ㄡ	
					Special Case : (as a word by itself)	ya	ye	yao	you	yu

1. A syllable does not start with "i" or "ü", when it happens, it is written "y-".

2. Sound Differentiation :

- | | | | | | | |
|-------------|----------|----------|-----------|-----------|-------------|-------------|
| 1) j / q : | jí / qí | jǔ / qǔ | jiā / qiā | jiè / qiè | jiǔ / qiǔ | jiào / qiào |
| 2) q / x : | qī / xī | qù / xù | qià / xià | qiē / xiē | qiū / xiū | qiǎo / xiǎo |
| 3) j / x : | jī / xī | jù / xù | jià / xià | jiě / xiě | jiū / xiū | jiǎo / xiǎo |
| 4) j / zh : | jī / zhī | jí / zhí | jiā / zhā | jià / zhà | jiāo / zhāo | jiào / zhào |
| 5) q / ch : | qī / chī | qí / chí | qià / chà | qiā / chā | qiào / chào | qiǎo / chǎo |
| 6) x / sh : | xī / shī | xǐ / shǐ | xiā / shā | xià / shà | xiāo / shāo | xiǎo / shǎo |

3. Disyllables pronounced in sequence :

- | | | | |
|------------|--------------|-------------|-------------------------|
| 1) fēijī | 飛機 plane | 6) jiàotáng | 教堂 church |
| 2) biāojià | 標價 price tag | 7) shūjià | 書架 bookshelf |
| 3) jīqì | 機器 machine | 8) qiāomén | 敲門 to knock on the door |
| 4) xiézi | 鞋子 shoes | 9) qiēcài | 切菜 to cut up vegetables |
| 5) xiūxi | 休息 to rest | 10) xiāoxi | 消息 news, information |

4. Multisyllables pronounced in sequence :

- | | | |
|---------------|-----|----------------------------------|
| 1) kàn jiémù | 看節目 | to watch a performance |
| 2) dǎ páiqiú | 打排球 | to play volleyball |
| 3) xièxie nǐ | 謝謝你 | thank you |
| 4) bú kèqì | 不客氣 | you're welcome, don't mention it |
| 5) qù jiàoshì | 去教室 | go to the classroom |

5. CONVERSATION :

- 1) A : Nǐ hǎo!
 B : Nǐ hǎo!
 A : Nǐ shēntǐ hǎo ma?
 B : Hěn hǎo, xièxie, nǐ ne?
 A : Yě hěn hǎo.
- 2) A : Nǐmen hǎo!
 B : Nín hǎo!
 A : Nǐmen shēntǐ hǎo ma?
 B : Hěn hǎo, xièxie, nín shēntǐ hǎo ma?
 A : Wǒ yě hěn hǎo, xièxie.
 B : Bú xiè, bú xiè.
- 3) A : Ālǐ, nǐ qù jiàoshì ma?
 B : Bú qù. Wǒ qù jiǔ lóu.
 A : Nǐ yǒu yàoshi ma?
 B : Wǒ yǒu yàoshi.

漢語拼音 第五單元 練習

Hànyǔ Pīnyīn Unit 5 -- Introducing Compound Finals - Practice

Initials :	j-	q-	x-	y-*	Compound Finals :	-ia	-ie	-iao	-iu	-ü
	ㄐ	ㄑ	ㄒ	ㄩ		—	—	—	—	ㄩ
						ㄚ	ㄝ	ㄠ	ㄡ	
						ya	ye	yao	you	yu
						Special Case : (as a word by itself)				

CIRCLE THE CORRECT PĪNYĪN :

- | | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. 家 | jiā | jiē | jiā | jiū | 21. 熱 | jè | ruò | rù | rè |
| 2. 上 | sàng | sòng | shàng | shòng | 22. 口 | kǎo | kǒu | kěn | kǒ |
| 3. 人 | jén | rén | rún | rín | 23. 句 | jyù | juèe | jù | jiù |
| 4. 切 | chiē | qiē | xiē | chiēh | 24. 就 | jiò | jiù | jyòh | jyòu |
| 5. 戰 | zhàn | zàng | zhèng | zàh | 25. 陳 | chán | chéng | chén | chún |
| 6. 秋 | chiōu | chiū | qiō | qiū | 26. 跳 | tiào | diào | tiào | tiuà |
| 7. 頁 | iè | yè | yèh | yiè | 27. 孝 | shiào | qiào | xiào | jiào |
| 8. 冊 | cè | chùh | tsèh | zò | 28. 手 | sǒu | shǒu | shǒw | shǎo |
| 9. 許 | xǔ | shuǐ | quǐ | xuě | 29. 要 | yào | yào | iào | iào |
| 10. 紅 | héng | háng | hóng | hóng | 30. 孟 | mèng | mòng | màng | mèn |
| 11. 才 | chái | zái | cái | cáng | 31. 從 | zóng | chóng | cóng | qóng |
| 12. 增 | cēn | zēn | zēng | cēng | 32. 寫 | shiě | siě | ziě | xiě |
| 13. 恰 | chià | xià | qià | cià | 33. 德 | dúh | dé | dú | dié |
| 14. 六 | lyòu | liù | lyào | lǔ | 34. 姊 | jiěh | jiěa | jiě | jiuě |
| 15. 交 | jiāo | jiāu | jiuā | jeāo | 35. 正 | jèng | zèng | zhèng | jùng |
| 16. 生 | shēn | shēng | sēn | sēng | 36. 身 | shēn | sēn | shīn | sēng |
| 17. 浪 | làn | lèng | làng | lòng | 37. 美 | měi | mǎy | mǔi | měy |
| 18. 早 | dsǎo | cǎo | sǎo | zǎo | 38. 雜 | xá | zá | dsá | cá |
| 19. 氣 | qì | xì | chèe | chì | 39. 倉 | cāng | zāng | chāng | zhāng |
| 20. 休 | shiōu | xiō | xiū | qiūo | 40. 工 | gāng | gēng | gōng | gān |

漢語拼音 第六單元

Hanyu Pinyin Unit 6

Initials(Review) :	b-	p-	m-	f-	d-	t-	n-	l-	j-	q-	x-	y-*
	ㄅ	ㄆ	ㄇ	ㄈ	ㄉ	ㄊ	ㄋ	ㄌ	ㄐ	ㄑ	ㄒ	ㄩ
Compound Finals :	-ian	-in	-iang	-ing	-iong	-ue	-uan	-un				
	ㄢ	ㄣ	ㄤ	ㄨㄥ	ㄨㄥ	ㄨㄝ	ㄨㄢ	ㄨㄣ				
(as a word by itself)	yan	yin	yang	ying	yong	yue	yuan	yun				

1. A syllable does not start with "i" or "ü", when it happens, it is written "y-".

2. When ü comes after j, q, x and y, the two dots above ü is omitted.

3. Syllabic Pronunciation in Sequences :

- | | |
|----------------------------|-------------------------------|
| 1) fángjiān 房間 room | 4) xuéxiào 學校 school |
| juéxīn 決心 determination | xuéyuàn 學院 college, institute |
| niánqīng 年輕 young | hánjià 寒假 winter vacation |
| liáotiān 聊天 to chat | chéngshì 城市 city |
| túzhāng 圖章 seal | qiánxiàn 前線 front line |
| jiéyuē 節約 to save; thrifty | píngjìng 平靜 calm |
| 2) yóujú 郵局 post office | 5) péngyǒu 朋友 friend |
| shícháng 時常 often | shéme 什麼 what |
| yínháng 銀行 bank | quántou 拳頭 fist |
| tóngxué 同學 classmate | xuéshēng 學生 student |
| lánqiú 籃球 basketball | xínglǐ 行李 luggage |
| xuéxí 學習 to learn | juéde 覺得 feel |
| 3) niúniǎi 牛奶 milk | 6) yǔyán 語言 language |
| yóuyǒng 游泳 swim | xiǎoxué 小學 elementary school |
| quántǐ 全體 all | jiǎnchá 檢查 to check |
| chéngyǔ 成語 idiom | jǐngjué 警覺 alert |
| qiúchǎng 球場 ball field | qiǎngjié 搶劫 robbery |
| cídiǎn 詞典 dictionary | xiǎnrán 顯然 obviously |

4. CONVERSATION :

- | | |
|------------------------------------|--|
| 1) A : Zhè shì Yǔyán Xuéyuàn ma? | 2) A : Nǐ shì xuéshēng ma? |
| B : Shì de. | B : Shì. |
| A : Wǒ zhǎo Mǎlì. Mǎlì zhù jǐ lóu? | A : Nǐ xuéxí shéme? |
| B : Tā zhù wǔ lóu. | B : Wǒ xuéxí Hànyǔ. |
| A : Zhè shì wǔ lóu ma? | A : Tā ne? |
| B : Shì, qǐng jìn. | B : Tā yě xuéxí Hànyǔ. |
| | A : Nín yě shì xuéshēng ma? |
| | B : Bù, wǒ shì lǎoshī, wǒ jiào Xībānyá yǔ. |

漢語拼音 第六單元 練習

Hànyǔ Pīnyīn Unit 6 Practice

Initials (Review) :	b-	p-	m-	f-	d-	t-	n-	l-	j-	q-	x-	y-*
	ㄅ	ㄆ	ㄇ	ㄈ	ㄉ	ㄊ	ㄋ	ㄌ	ㄐ	ㄑ	ㄒ	ㄩ
Compound Finals :	-ian	-in	-iang	-ing	-iong	-ue	-uan	-un				
	ㄢ	ㄣ	ㄤ	ㄨㄥ	ㄩㄥ	ㄨㄝ	ㄨㄢ	ㄨㄣ				
	ㄣ	ㄣ	ㄤ	ㄨㄥ	ㄩㄥ	ㄨㄝ	ㄨㄢ	ㄨㄣ				
(as a word by itself)	yan	yin	yang	ying	yong	yue	yuan	yun				

CIIRCLE THE CORRECT PĪNYĪN :

- | | | | | | | | | | |
|-------|--------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. 講 | jiǎng | xiǎng | jiǎn | xiǎn | 27. 小 | xiǎo | shǎo | shyǎo | qiǎo |
| 2. 輕 | chīng | qīng | xīng | tsīng | 28. 也 | yiě | yěa | yě | yěah |
| 3. 見 | juàn | jiàn | jièn | chièn | 29. 句 | juì | jiù | juè | jù |
| 4. 病 | bìn | pìn | bìng | pìng | 30. 電 | dièn | diàn | dièng | diàng |
| 5. 勇 | yiǒng | yǒng | yǎng | yěng | 31. 月 | yièu | yuiè | yuè | yiè |
| 6. 球 | xióu | xiú | qiú | xiú | 32. 先 | shiēn | shiān | xiān | xiēn |
| 7. 雨 | yiǔ | yǒu | yǔ | iǔ | 33. 捲 | juiǎn | juiěn | juǎn | juěn |
| 8. 九 | jiǒu | jiěu | jiǔ | jiōe | 34. 群 | chún | qún | chúin | qún |
| 9. 影 | ǐng | yǐng | ǐn | yǐn | 35. 接 | jiē | jeā | jiēh | jeāh |
| 10. 原 | yuán | yuén | yuín | yiúan | 36. 休 | qiū | xiū | qiōu | xiōu |
| 11. 前 | chián | jián | qián | xián | 37. 片 | biàn | bièn | piàn | pièn |
| 12. 想 | shiǎng | xiǎng | qiǎng | hsiǎng | 38. 卻 | chuiè | què | xuiè | cuèh |
| 13. 恰 | qià | chià | xià | cià | 39. 因 | yēen | yīng | yīn | yēin |
| 14. 學 | xué | xuá | shuéh | siué | 40. 訓 | quìn | xuìn | xùn | xùin |
| 15. 陽 | yóng | yáng | yéng | yáhg | | | | | |
| 16. 選 | shuǎn | xuiǎn | xuǎn | hsuǎng | | | | | |
| 17. 經 | chīng | qīng | jīng | xīng | | | | | |
| 18. 民 | míng | mén | mín | mún | | | | | |
| 19. 漂 | pyào | piào | piàu | pyàu | | | | | |
| 20. 雲 | yién | yiún | yéun | yún | | | | | |
| 21. 牆 | xiáng | qiáng | jiáng | chiáng | | | | | |
| 22. 興 | qìng | xìng | shìng | cìng | | | | | |
| 23. 軍 | juīn | juēn | jūn | jiēun | | | | | |
| 24. 全 | yuán | xuán | chuán | quán | | | | | |
| 25. 覺 | qué | jué | xué | cué | | | | | |
| 26. 起 | chěe | chǐ | xǐ | qǐ | | | | | |

漢語拼音 第七單元

Hànyǔ Pīnyīn Unit 7

Initials (Review) :	d-	t-	n-	l-	g-	k-	h-	zh-	ch-	sh-	r-	z-	c-	s-	w-*
	ㄉ	ㄊ	ㄋ	ㄌ	ㄍ	ㄎ	ㄏ	ㄓ	ㄔ	ㄕ	ㄖ	ㄗ	ㄘ	ㄙ	ㄨ*
Finals :	-u	-ua	-uo	-uai	-ui*	-uan	-un*	-uang	-ong	-r*					
	ㄨ	ㄨㄚ	ㄨㄛ	ㄨㄞ	ㄨㄟ*	ㄨㄢ	ㄨㄣ*	ㄨㄤ	ㄨㄨㄥ	ㄨㄥ					
	ㄨ	ㄩ	ㄛ	ㄞ	ㄟ	ㄢ	ㄣ	ㄤ	ㄨㄥ	ㄥ					ㄦ
(as a word by itself)	wu	wa	wo	wai	wei*	wan	wen*	wang	weng	er					

1. A syllable does not start with "u", when it happens, it is written "w-".
2. When "er" is combined with another final in the preceding syllable to form a retroflex ending, it is written "-r".
3. Read aloud the following syllables, paying attention to the retroflex suffixes :

Zhè er = zhèr	這兒 here	nà er = nàr	那兒 there
Niǎo er = niǎor	鳥兒 bird	huā er = huār	花兒 flower
Yí kuài er = yíkuàir (yíkuàr)	一塊兒 together	xiǎohái er = xiǎoháir (xiǎohár)	小孩兒 kid

4. Sound Differentiation :

- 1) -uai / -ui : wāi / wēi guài / guì shuǎi / shuǐ zhuài / zhuì
- 2) -uan / -uang : wán / wáng guān / guāng chuán / chuáng zhuān / zhuāng
- 3) -uan / -uan : wán / yuán zhuān / juān chuǎn / xuǎn shuàn / quàn

5. Disyllables Pronounced in Sequence :

- | | |
|--------------------------|-----------------------------|
| 1) qìchē 汽車 automobile | 11) wèntí 問題 problem |
| 2) miànbāo 麵包 bread | 12) liànxí 練習 practice |
| 3) zìdiǎn 字典 dictionary | 13) zàijiàn 再見 good-bye |
| 4) zìjǐ 自己 self | 14) sànbù 散步 to take a walk |
| 5) gàosù 告訴 to tell | 15) xuéwèn 學問 knowledge |
| 6) guànjūn 冠軍 champion | 16) wèishēng 衛生 hygiene |
| 7) zuòwén 作文 composition | 17) shuàilǐng 率領 to lead |
| 8) huòzhě 或者 or | 18) lùnwén 論文 thesis |
| 9) chuàngzuò 創造 create | 19) huàjù 話劇 drama |
| 10) kùnnán 困難 difficulty | 20) kuàizi 筷子 chopsticks |

6. CONVERSATION :

- | | | |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| 1) A : Nǐn zhǎo shéi? | 2) A : Nǐ shì nà guó rén? | 3) A : Nǐ yǒu wèntí ma? |
| B : Wǒ zhǎo Mǎlì. | B : Wǒ shì Zhōngguó rén. | B : Méi yǒu. |
| A : Tā bú zài. | A : Nǐ qù nǎr? | A : Shéi yǒu wèntí? |
| B : Dùibùqǐ. | B : Qù sì lóu. | B : Lǎoshī, wǒ yǒu wèntí. |
| A : Méi guānxi. | A : Jǐ hào fángjiān? | A : Nǐ yǒu shéme wèntí? |
| | B : Sān èr sān. | B : Wǒ wàng le. |

漢語拼音 第七單元 練習

Hànyǔ Pīnyīn Unit 7 Practice

Initials (Review) :	d-	t-	n-	l-	g-	k-	h-	zh-	ch-	sh-	r-	z-	c-	s-	w-*
	ㄉ	ㄊ	ㄋ	ㄌ	ㄍ	ㄎ	ㄏ	ㄓ	ㄔ	ㄕ	ㄖ	ㄗ	ㄘ	ㄙ	ㄨ
Finals :	-u	-ua	-uo	-uai	-ui*	-uan	-un*	-uang	-ong	-r*					
	ㄨ	ㄨㄚ	ㄨㄛ	ㄨㄞ	ㄨㄟ	ㄨㄢ	ㄨㄣ	ㄨㄤ	ㄨㄥ	ㄨㄝ					
	ㄨ	ㄩ	ㄛ	ㄞ	ㄟ	ㄢ	ㄣ	ㄤ	ㄥ	ㄝ					
(as a word by itself)	wu	wa	wo	wai	wei*	wan	wen*	wang	weng	er					

CIRCLE THE CORRECT PĪNYĪN :

- | | | | | | | | | | |
|-------|-------|--------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. 擦 | zā | zhā | cā | chā | 21. 柳 | liǒu | liǔ | liǒ | lyǒu |
| 2. 中 | zōng | zēng | zhōng | zhēng | 22. 前 | xián | cián | qián | chián |
| 3. 春 | cōng | chūn | cūn | chēng | 23. 容 | réng | ráng | róng | róné |
| 4. 算 | suàn | suèn | suàng | swàn | 24. 村 | xūn | tsūn | cūn | qūn |
| 5. 桌 | juāo | zuō | zhuō | zwō | 25. 風 | fēn | fūn | fēng | fōng |
| 6. 找 | zhǎo | zǎo | cǎo | jǎo | 26. 水 | shwǎy | shuǐ | xuǎy | shwěi |
| 7. 刷 | suāi | shuō | shuāi | shuā | 27. 吞 | dūn | tūn | duīn | tuīn |
| 8. 困 | kuìn | kuèn | kùn | kiùn | 28. 況 | kuàn | kuài | kuàng | kuèng |
| 9. 自 | zhì | zì | zè | zù | 29. 蟲 | cháon | chóné | chóng | chéng |
| 10. 車 | chē | cē | chī | cī | 30. 銳 | rwày | rày | ruì | rwèi |
| 11. 雙 | suān | shuān | swāng | shuāng | 31. 昨 | zóu | zuó | zún | zuá |
| 12. 脆 | chuày | cwày | tsuèi | cùi | 32. 進 | jìng | jèn | jèan | jìn |
| 13. 君 | jīn | jūn | jeīn | drēen | 33. 帥 | shuàn | shuài | shuìà | shuào |
| 14. 旅 | lyǔ | liǔ | lǔ | lǔ | 34. 總 | zěng | zǒng | zhěng | zhǒng |
| 15. 先 | xuān | siān | quīn | xiān | 35. 隨 | swáy | suí | suéy | shéi |
| 16. 元 | yuán | yáng | yán | yuién | 36. 訓 | shiùn | xùn | qùn | cuìn |
| 17. 窮 | xióng | chióng | cióng | qióng | 37. 長 | zhǒng | zhǎng | zhěng | zhǎn |
| 18. 尊 | dsūn | dsuēn | zūn | zuēn | 38. 準 | zhuěn | zhǔn | zuǐn | zǔn |
| 19. 卻 | xuè | què | quiè | xuiè | 39. 勇 | yǐng | yǔng | yǒng | yiǒng |
| 20. 狀 | zhòng | zhuèng | zhàng | zhuàng | 40. 疼 | téng | tóng | táng | tíng |

漢語拼音 第八單元 複習

Hanyu Pinyin Unit 8 REVIEW

		ㄩ	ㄨ	ㄛ	ㄨㄛ	ㄨㄢ	ㄨㄣ	ㄨㄥ	ㄨㄥ	ㄨㄥ	ㄨㄥ	ㄨㄥ	ㄨㄥ	ㄨㄥ	
		-i	-ia	-iao	-ie	-iou	-ian	-in	-iang	-ing	-iong	-ü	-ue	-uan	-un
ㄅ	b-	bǐ		biào	bié		biān	bīn		bīng					
ㄆ	p-	pí		piào	piě		piàn	pīn		píng					
ㄇ	m	mǐ		miáo	miè	miù *	mián	mǐn		míng					
ㄉ	d-	dì		diào	dié	diū *	diǎn			dìng					
ㄊ	t-	tī		tiāo	tiē		tiān			tīng					
ㄋ	n-	nǐ		niǎo	niē	niú *	nián	nín	niáng	níng		nǚ	nuè		
ㄌ	l-	lí		liào	liè	liú *	liǎn	lín	liàng	lǐng		lǜ	luè		
ㄐ	j-	jī	jiǎ	jiāo	jiě	jiǔ *	jiàn	jīn	jiāng	jìng	jiǒng	jù	jué	juān	jūn
ㄑ	q-	qǐ	qià	qiǎo	qiè	qiú *	qiān	qīn	qiǎng	qīng	qióng	qù	quē	quàn	qún
ㄒ	x-	xì	xiā	xiào	xiē	xiū *	xiàn	xìn	xiāng	xǐng	xiōn	xu	xué	xuǎn	xùn
by itself		yì	yǎ	yāo	yě	yǒu	yán	yǐn	yàng	yìng	yòng	yu	yuè	yuán	yún

ㄨ ㄨ ㄨ ㄨ ㄨ ㄨ ㄨ ㄨ ㄨ ㄨ
 ㄩ ㄛ ㄨ ㄨ ㄨ ㄨ ㄨ ㄨ ㄨ ㄨ

		-u	-ua	-uo	-uai	-uei	-uan	-uen	-uang	-ong
ㄉ	d	dǔ		duō		dùi *	duān	dùn *		dōng
ㄊ	t	tū		tuó		tuì *	tuán	tūn *		tóng
ㄋ	n	nǚ		nuò						nòng
ㄌ	l	lù		luò			luàn	lún *		lóng
ㄍ	g	gù	guā	guǒ	guāi	guǐ *	guān	gǔn *	guāng	gòng
ㄎ	k	kǔ	kuǎ	kuò	kuài	kui *	kuān	kùn *	kuāng	kǒng
ㄏ	h	hú	huá	huǒ	huái	huí *	huàn	hūn *	huáng	hóng
ㄓ	zh	zhū	zhuā	zhuō	zhuài	zhuī *	zhuǎn	zhǔn *	zhuāng	zhōng
ㄔ	ch	chú		chuò		chuī *	chuán	chún *	chuáng	chóng
ㄕ	sh	shù	shuā	shuō	shuāi	shuǐ *	shuān	shùn *	shuāng	
ㄖ	r	rú		ruò		ruì *	ruǎn	rùn *		róng
ㄗ	z	zǔ		zuó		zui *	zuān	zūn *		zōng
ㄘ	c	cū		cuò		cūi *	cuàn	cún *		cóng
ㄙ	s	sú		suǒ		suí *	suān	sǔn *		sòng
by itself		wǔ	wà	wǒ	wài	wěi	wǎn	wèn	wáng	wēng *

漢語拼音 第八單元 複習

Hànyǔ Pīnyīn Unit 8 **REVIEW** RULES OF HANYU PINYIN

1. **Tone graph** : Tone graph falls on the first letter of the main vowel.

(Compound final's main vowel is the one followed by *i*, *u*, *_*)

e.g. pǎo (跑 run) gòu (夠 enough) páng (旁 side)
biān (邊 side) duō (多 many) yuè (月 moon)

2. **Capital Letters** :

1) Capitalize the 1st letter of all proper nouns.

e.g. Běijīng Shànghǎi Niǔyuē Lǐ Fāng

2) Capitalize the 1st letter of the first word of a sentence and of every line in a poem.

3. **When *i*, *u*, *ü* starts a word, change them into *y*- , *w*-, *y*- respectively.**

(When *i*, *u*, *ü* is alone, write *yi*, *wu*, *yu*)

e.g. *i* → yī (一 one) iào → yào (要 to want)
u → wǔ (五 five) uā → wā (蛙 frog)
ü → yú (魚 fish) uè → yuè (月 moon)

4. When ***iou*** (ㄨㄛ) stands alone as a word, write ***you***, if it is combined with another final, write ***iu***.

e.g. iǒu → yǒu (有 have) jiǒu → jiǔ (九 nine)

5. When ***uei*** (ㄨㄝㄟ) stands alone as a word, write ***wei***, if it is combined with another final, write ***ui***.

e.g. uèi → wèi (胃 stomach) tuěi → tuǐ (腿 leg)

6. When ***uen*** (ㄨㄣㄣ) stands alone as a word, write ***wen***, if it is combined with another final, write ***un***.

e.g. uèn → wèn (問 to ask) luén → lún (輪 wheel)

7. When ***üen*** (ㄩㄣㄣ) stands alone as a word, write ***yun***, if it is combined with another final, write ***un***.

e.g. üén → yún (雲 cloud) jüēn → jūn (軍 army)

8. When ***ü*** comes after ***j***, ***q***, ***x*** and ***y***, the two dots above ***ü*** is omitted.

e.g. xué (學 to study) jù (句 sentence) qù (去 to go) yǔ (雨 rain)

注音符號 / 漢語拼音 對照表

趙怡德 2001

聲母 Initials			韻母 Finals			複合韻 Compound Vowels		
by itself	with other finals		by itself	with other initials		by itself	with other initials	
ㄅ	b -	ㄚ	a	- a	ㄚ	ya	- ia	
ㄆ	p -	ㄛ	o	- o	ㄛ	yao	- iao	
ㄇ	m -	ㄜ	e	- e	ㄜ	ye	- ie	
ㄏ	f -	ㄝ			ㄝ	you	- iu**	
ㄉ	d -	ㄞ	ai	- ai	ㄞ	yan	- ian	
ㄊ	t -	ㄟ	ei	- ei	ㄟ	yang	- iang	
ㄋ	n -	ㄠ	ao	- ao	ㄠ	yin	- in	
ㄌ	l -	ㄡ	ou	- ou	ㄡ	ying	- ing	
ㄍ	g -	ㄢ	an	- an	ㄢ	wa	- ua	
ㄎ	k -	ㄣ	en	- en	ㄣ	wo	- uo	
ㄏ	h -	ㄤ	ang	- ang	ㄤ	wai	- uai	
ㄐ	ji	ㄨ		- eng	ㄨ	wei	- ui**	
ㄑ	qi	ㄦ	er	- r	ㄦ	wan	- uan	
ㄒ	xi	ㄚ	yi	- i	ㄚ	wen	- un**	
ㄗ	zhi	ㄨ	wu	- u	ㄨ	wang	- uang	
ㄘ	chi	ㄩ	yu	- ü *	ㄩ	weng	- ong**	
ㄙ	shi				ㄩ	yue	j, q, x, - ue	
ㄨ	ri				ㄩ	yuan	j, q, x, - uan	
ㄨ	zi				ㄩ	yun	j, q, x, - un	
ㄨ	ci				ㄩ	yong	j, q, x, - iong**	
ㄨ	si				ㄩ			

*在 j, q, x, y 之後，要去掉 u 上兩點

** different spelling

漢語拼音/注音符號 對照表

趙怡德 2001

a	ㄚ
ai	ㄞ
an	ㄢ
ang	ㄤ
ao	ㄠ
b -	ㄅ
c -	ㄘ
ci	ㄘ
ch -	ㄑ
chi	ㄑ
d -	ㄉ
e	ㄜ
ei	ㄟ
en	ㄢ
eng	ㄤ
er	ㄝ
f -	ㄈ
g -	ㄍ
h -	ㄏ
- i	—
- ia	—
- ian	—
- iang	—
- iao	—
- ie	—
- in	—
- ing	—
- iong	ㄩ
- iu	—

j -	ㄐ
k -	ㄑ
l -	ㄌ
m -	ㄇ
n -	ㄋ
o	ㄛ
-ong	ㄨ
ou	ㄛ
p -	ㄆ
q -	ㄑ
r -	ㄖ
- r	ㄝ
s -	ㄙ
t -	ㄊ
- u	ㄨ
- ua	ㄨ
- uai	ㄨ
- uan	ㄨ
- uang	ㄨ
- ui	ㄨ
- un	ㄨ
- uo	ㄨ
- u *	ㄨ
- uan *	ㄨ
- ue *	ㄨ
- un *	ㄨ

* 在 j, q, x 之後要去掉 u 上兩點

wa	ㄨ
wai	ㄨ
wan	ㄨ
wang	ㄨ
wei	ㄨ
wen	ㄨ
weng	ㄨ
wo	ㄨ
wu	ㄨ
x -	ㄒ
ya	—
yan	—
yang	—
yao	—
ye	—
-ue	ㄨ
yi	—
yin	—
ying	—
yong	ㄨ
you	—
yu	ㄨ
yuan	ㄨ
yue	ㄨ
yun	ㄨ
z -	ㄗ
zi	ㄗ
zh -	ㄗ
zhi	ㄗ